

BẢNG KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM THÁNG 02/2021

Số TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	QCVN 01:2009/BYT	Kết quả thử nghiệm	
				Giá trị min	Giá trị max
1	Độ pH	-	6,5 - 8,5	7,2	7,52
2	Mùi vị	-	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
3	Độ đục	NTU	≤ 2	0,25	0,28
4	Độ màu	Pt-Co	≤ 15	0	1
5	Độ cứng tổng cộng	mg/L CaCO ₃	≤ 300	28	33,8
6	Hàm lượng Clorua (Cl ⁻)	mg/L	≤ 250	8	8
7	Clo dư	mg/L	0,3 - 0,5	0,35	0,5
8	Hàm lượng Nitrit (NO ₂ ⁻)	mg/L	≤ 3	KPH (LOD: 0,03 mg/L)	KPH (LOD: 0,03 mg/L)
9	Hàm lượng Nitrate (NO ₃ ⁻)	mg/L	≤ 50	0,97	1,01
10	Hàm lượng Sunphate (SO ₄ ²⁻)	mg/L	≤ 250	2,21	3,78
11	Hàm lượng Sắt tổng (Fe _{tc})	mg/L	≤ 0,3	0,02	0,02
12	Hàm lượng Mangan (Mn)	mg/L	≤ 0,3	KPH (LOD: 0,01 mg/L)	KPH (LOD: 0,01 mg/L)
13	Chỉ số Pecmanganat	mgO ₂ /L	≤ 2	0,32	0,32
14	<i>Coliform tổng</i>	CFU/100mL	0	0	0
15	<i>E. coli</i>	CFU/100mL	0	0	0
16	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	≤ 1.000	40	42
17	Hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺)	mg/L	≤ 3	0,19	0,19
18	Hàm lượng Nhôm (Al)	mg/L	≤ 0,2	0,11	0,11
19	Hàm lượng Đồng (Cu)	mg/L	≤ 1	0,01	0,01
20	Hàm lượng Kẽm (Zn)	mg/L	≤ 3	0,02	0,02
21	Hàm lượng Photphat (PO ₄ ³⁻)	mg/L	KQĐ	0,01	0,01

BẢNG KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM THÁNG 02/2021

Số TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	QCVN 01:2009/BYT	Kết quả thử nghiệm	
				Giá trị min	Giá trị max
1	Độ pH	-	6,5 - 8,5	7,11	7,17
2	Mùi vị	-	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
3	Độ đục	NTU	≤ 2	0,23	0,28
4	Độ màu	Pt-Co	≤ 15	0	2
5	Độ cứng tổng cộng	mg/L CaCO ₃	≤ 300	26	26,5
6	Hàm lượng Clorua (Cl ⁻)	mg/L	≤ 250	6	7
7	Clo dư	mg/L	0,3 - 0,5	0,5	0,5
8	Hàm lượng Nitrit (NO ₂ ⁻)	mg/L	≤ 3	KPH (LOD: 0,03 mg/L)	KPH (LOD: 0,03 mg/L)
9	Hàm lượng Nitrate (NO ₃ ⁻)	mg/L	≤ 50	0,68	0,7
10	Hàm lượng Sunphate (SO ₄ ²⁻)	mg/L	≤ 250	1,98	3,89
11	Hàm lượng Sắt tổng (Fe _{tc})	mg/L	≤ 0,3	0,02	0,02
12	Hàm lượng Mangan (Mn)	mg/L	≤ 0,3	KPH (LOD: 0,01 mg/L)	KPH (LOD: 0,01 mg/L)
13	Chỉ số Pecmanganat	mgO ₂ /L	≤ 2	0,32	0,32
14	<i>Coliform tổng</i>	CFU/100mL	0	0	0
15	<i>E. coli</i>	CFU/100mL	0	0	0
16	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	≤ 1.000	34	36
17	Hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺)	mg/L	≤ 3	0,15	0,15
18	Hàm lượng Nhôm (Al)	mg/L	≤ 0,2	0,06	0,06
19	Hàm lượng Đồng (Cu)	mg/L	≤ 1	0,01	0,01
20	Hàm lượng Kẽm (Zn)	mg/L	≤ 3	0,02	0,02
21	Hàm lượng Photphat (PO ₄ ³⁻)	mg/L	KQĐ	0,01	0,01